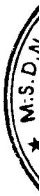


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 56
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Theo Quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công Ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Hải Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Văn Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2017
Ông Cao Ngọc Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2017
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Trần Phạm Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Triển	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2017



Quách Văn Đức

S. C.
TY
ƯU HẠN
TOÁN
C
TP. HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.939.102.577.678	1.673.292.041.827
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	86.111.077.792	519.408.426.692
111	1. Tiền		83.711.077.792	507.988.426.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.400.000.000	11.420.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.304.511.800	11.124.511.800
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.913.511.800	7.913.511.800
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.391.000.000	3.211.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		785.060.619.227	667.969.729.845
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	187.769.619.417	389.715.706.267
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	422.142.668.014	142.417.520.423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	122.850.862.546	107.637.115.258
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	70.682.159.250	42.447.915.245
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.622.480.867)	(14.248.527.348)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		237.790.867	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.026.811.402.038	467.707.734.698
141	1. Hàng tồn kho		1.026.855.999.494	467.752.332.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.597.456)	(44.597.456)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.814.966.821	7.081.638.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.360.505.709	597.750.459
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.261.988.124	4.025.235.382
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	9.192.472.988	2.458.652.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.591.653.290.113	4.427.020.177.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		843.881.012.083	815.226.558.751
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	133.956.159.571	133.956.159.571
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	565.289.910.369	564.584.488.474
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	144.778.348.893	116.829.317.456
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143.406.750)	(143.406.750)
220	II. Tài sản cố định		344.648.180.972	389.709.560.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	282.480.509.168	327.163.099.180
222	- Nguyên giá		522.909.399.525	574.288.452.315
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.428.890.357)	(247.125.353.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	62.167.671.804	62.546.461.089
228	- Nguyên giá		66.954.800.138	66.954.800.138
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.787.128.334)	(4.408.339.049)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	107.315.510.838	292.946.362.999
231	- Nguyên giá		201.448.748.657	547.774.136.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.133.237.819)	(254.827.773.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.345.425.624.820	1.178.682.287.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.345.425.624.820	1.178.682.287.688
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.824.664.620.948	1.575.116.853.527
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.757.607.060.341	1.489.183.125.333
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.993.778.347	77.993.778.347
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.080.823.269	43.900.823.269
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(50.017.041.009)	(35.960.873.422)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		125.718.340.452	175.338.554.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	125.718.340.452	175.338.554.602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.530.755.867.791	6.100.312.219.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.985.800.036.826	4.466.082.339.041
310	I. Nợ ngắn hạn		2.237.660.546.366	1.975.666.157.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	70.444.965.674	87.456.641.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	132.392.552.626	24.632.335.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	243.435.855	8.550.021.207
314	4. Phải trả người lao động		1.372.511.685	13.846.743.131
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	29.546.279.645	31.521.892.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	19.454.334.110	1.208.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	155.385.045.591	25.532.457.539
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.821.726.632.813	1.772.708.301.845
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.094.788.367	10.209.765.304
330	II. Nợ dài hạn		2.748.139.490.460	2.490.416.181.222
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	696.078.475.241	2.184.905.029.482
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.671.494.100.335	184.396.536.309
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	316.779.540.237	55.589.703.443
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35a	63.787.374.647	65.524.911.988
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.544.955.830.965	1.634.229.880.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.544.955.830.965	1.634.229.880.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.452.744.266.065	1.452.744.266.065
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.452.744.266.065</i>	<i>1.452.744.266.065</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.634.952.321	5.634.952.321
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.892.231.181	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.684.381.398	175.850.662.236
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>64.318.431.055</i>	<i>64.318.431.055</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>20.365.950.343</i>	<i>111.532.231.181</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.530.755.867.791	6.100.312.219.663

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng lập, ngày 20 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Dương Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Quách Văn Đức




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 18/05/2016 đến
			30/06/2017	31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.361.146.967.102	4.389.495.947.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.361.146.967.102	4.389.495.947.869
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.276.862.944.961	4.179.562.316.704
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.284.022.141	209.933.631.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	86.906.763.953	145.525.718.532
22	7. Chi phí tài chính	29	85.775.007.294	125.155.141.408
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		60.053.095.315	68.057.385.494
25	8. Chi phí bán hàng	30	29.263.810.710	35.334.304.267
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	39.114.317.603	76.828.706.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.037.650.487	118.141.197.569
31	11. Thu nhập khác	32	6.350.436.349	7.259.082.479
32	12. Chi phí khác	33	2.113.300.816	6.106.418.518
40	13. Lợi nhuận khác		4.237.135.533	1.152.663.961
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.274.786.020	119.293.861.530
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2.302.263.732	4.354.497.572
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35b	(1.737.537.341)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.710.059.629</u>	<u>114.939.363.958</u>

05-C
 TY
 HỮU HẠN
 M TOÁN
 3C
 TP. HA

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2017

Người lập: Dương Thị Minh Hồng
 Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Thùy Vân
 Tổng Giám đốc: Quách Văn Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 18/05/2016 đến
			30/06/2017	31/12/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.274.786.020	119.293.861.530
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.319.437.698	31.178.404.680
03	Các khoản dự phòng		20.346.720.300	50.397.404.976
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.074.260.244	176.633.667
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.228.315.062)	(126.852.871.473)
06	Chi phí lãi vay		60.053.095.315	68.057.385.494
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.839.984.515	142.250.818.874
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.080.936.771)	(207.493.027.801)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(559.113.184.940)	209.053.830.247
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		170.800.421.538	270.443.333.363
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.266.020.240)	(57.520.957.230)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.773.027.447)	(73.021.064.653)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.965.330.510)	(3.679.944.308)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.039.086.223)	(5.576.899.953)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(589.597.180.078)	274.456.088.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(191.966.549.487)	(79.595.552.211)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.272.727	14.349.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.018.572.325)	(52.663.520.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.919.403.142	3.670.455.181
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.820.000.000	28.640.940.040
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.385.438.075	14.193.651.389
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(132.533.007.868)	(81.404.934.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.568.160.813.556	3.870.038.532.390
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.233.672.942.351)	(3.871.246.013.977)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.650.850.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>288.837.021.205</i>	<i>(1.207.481.587)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(433.293.166.741)	191.843.672.260
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		519.408.426.692	327.140.156.293
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.182.159)	424.598.139
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>86.111.077.792</u>	<u>519.408.426.692</u>

Người lập

 Dương Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thùy Vân



Ngày 20 tháng 08 năm 2017
 Tổng Giám đốc

 Quách Văn Đức

100
 C
 TRÁCH
 HÃNG
 A
 HOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.558.000.000.000 VND tương đương với 155.800.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 1.452.744.266.065 VND, tương đương 145.274.426 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác; kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Theo đề án tái cơ cấu lĩnh vực đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 17/08/2016 với mục tiêu thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Tổng Công ty là 98% để thực hiện nhiệm vụ quản lý, đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh hạ tầng các Khu công nghiệp do Tổng Công ty đã đầu tư. Vào đầu năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa với tổng giá trị là 268,423 tỷ đồng, phân vốn góp được các bên xác định căn cứ giá trị ghi sổ của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 2 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng giá trị tài sản	319.981.104.975	(I) + (II)
I	Tài sản dài hạn	315.742.330.059	
1	Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	220.368.660.788	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.250.190.131	
3	Tài sản dài hạn khác	73.123.479.140	
II	Tài sản ngắn hạn	4.238.774.916	
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.229.257.316	
2	Hàng tồn kho	9.517.600	
B	Tổng giá trị nợ phải trả	51.557.169.967	(III) + (IV)
III	Nợ phải trả dài hạn	44.644.688.467	
1	Vay dài hạn	22.689.703.443	
2	Các khoản phải trả khác	21.954.985.024	
IV	Nợ phải trả ngắn hạn	6.912.481.500	
1	Phải trả người bán	1.681.887.310	
2	Vay ngắn hạn	1.590.000.000	
3	Các khoản phải trả khác	3.640.594.190	
C	Giá trị phần vốn góp	268.423.935.008	(A) - (B)

Việc tái cấu trúc góp vốn tài sản thuần khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 giai đoạn 2 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa đã làm cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	KP8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, kinh doanh đá granit
- Trạm dừng xe Tân Phú	182A, QL 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Đồng Nai	Dịch vụ
- Trạm dừng xe Xuân Lộc	Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	Dịch vụ
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên	Xa lộ Hà Nội, KP 5, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	Quản lý chợ Tân Biên
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tín Nghĩa	96 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Quản lý các Khu công nghiệp
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa Kỳ	Văn phòng đại diện

S. C
 Y
 T U H A N
 T O A N H
 C
 P. H A N

Tổng Công ty có Chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Bảo Lộc	Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, thương mại

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- *Đối với lĩnh vực xây lắp*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- *Lĩnh vực sản xuất*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo ("Hiệp Quang"), không hình thành pháp nhân độc lập. Theo đó, Tổng Công ty và Hiệp Quang cùng hợp tác trong việc nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng nông sản, trong đó Tổng Công ty ký hợp đồng nhập khẩu và chịu trách nhiệm về mặt tài chính để nhập khẩu hàng hóa, Hiệp Quang chịu trách nhiệm giao dịch đàm phán tìm khách hàng nội địa để tiêu thụ, trong trường hợp Hiệp Quang không thể bán hết lô hàng thì Hiệp Quang sẽ chịu trách nhiệm tiêu thụ hết số lượng còn lại với giá không thấp hơn giá vốn nhập khẩu của lô hàng. Mỗi bên sẽ được hưởng 50% lợi nhuận trước thuế TNDN sau khi đã trừ hết chi phí của lô hàng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và hạ tầng khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

5 - C
Y
UHAN
TOÁN
HẠN

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000414 ngày 12 tháng 03 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Tổng Công ty Tín Nghĩa được đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Ông Kèo, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh;
- Dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Năm 2015 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh tại Khu Công nghiệp Ông Kèo phát sinh thu nhập chịu thuế.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	23.215.836	73.704.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.687.861.956	507.914.722.211
Các khoản tương đương tiền (*)	2.400.000.000	11.420.000.000
	86.111.077.792	519.408.426.692

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.757.607.060.341	(49.525.683.421)	1.489.183.125.333	(35.860.065.169)
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	-	137.038.699.914	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	166.647.815.830	-	166.647.815.830	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	201.106.328.037	-	201.106.328.037	-
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	32.714.053.093	(23.013.749.251)	32.714.053.093	(21.978.001.970)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	346.944.159.749	-	346.944.159.749	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	275.400.000.000	-	275.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	(2.555.799.572)	159.041.110.549	(1.266.332.734)
- Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	47.575.958.161	-	47.575.958.161	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	122.715.000.000	(23.956.134.598)	122.715.000.000	(12.615.730.465)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa (*)	268.423.935.008	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	77.993.778.347	(491.357.588)	77.993.778.347	(100.808.253)
- Công ty Cổ phần Thống Nhất (**)	33.318.950.977	-	33.318.950.977	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	39.968.703.674	(21.807.169)	39.968.703.674	(37.672.620)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	-	1.852.741.179	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1.173.790.000	-	1.173.790.000	-
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	1.679.592.517	(469.550.419)	1.679.592.517	(63.135.633)
Đầu tư vào đơn vị khác	39.080.823.269	-	43.900.823.269	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	4.914.700.000	-	4.914.700.000	-
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	3.185.901.267	-	8.005.901.267	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30.980.222.002	-	30.980.222.002	-
	1.874.681.661.957	(50.017.041.009)	1.611.077.726.949	(35.960.873.422)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 01.

(**) Số lượng cổ phần 2.376.600 của Công ty Cổ phần Thống Nhất được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 227/2014-HĐCC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58,98%	58,98%	Kinh doanh Xăng dầu
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	96,52%	96,52%	Dịch vụ Logistics
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56,74%	56,74%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, khai thác và kinh doanh cà phê
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51,76%	51,76%	Đầu tư tài chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Đầu tư bất động sản
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	86,49%	86,49%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	55,00%	55,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54,00%	54,00%	Chế biến xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	97,81%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28,98%	28,98%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Dịch vụ bảo vệ
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Tư vấn giám sát, quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39,68%	20,00%	Sản xuất cà phê

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 42.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	8,93%	8,93%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	4,01%	4,01%	Logistics
- Ngân hàng TPCP Hàng Hải Việt Nam	TP. Hà Nội	0,33%	0,33%	Ngân hàng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	123.506.159.571	123.506.159.571
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	35.979.669.316	10.450.000.000
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	105.341.864.274	127.494.307.285
- SUCAFINA SA	-	21.724.471.398
- Công ty TNHH Vĩnh Cường	4.659.409.846	9.634.853.588
- Mitsui & Co., Ltd	-	9.728.187.120
- MITSUI FOODS	-	44.665.263.677
- Louis DreyFus Commodities Suisse SA	-	36.558.245.117
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	-	26.582.260.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.238.675.981	113.328.118.082
	321.725.778.988	523.671.865.838
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	187.769.619.417	389.715.706.267
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	133.956.159.571	133.956.159.571
	321.725.778.988	523.671.865.838
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	162.720.548.402	141.085.402.080
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	36.893.975.734	(18.446.987.867)	40.521.450.513	(12.156.435.154)
- Công ty Cổ phần Scafe (*)	96.200.000.000	-	-	-
- DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (**)	-	-	40.086.854.000	-
- Lansing Trade Group	-	-	41.220.860.736	-
- Trả trước tiền nhận chuyển nhượng cổ phiếu (**)	254.370.150.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	34.678.542.280	-	20.588.355.174	-
	422.142.668.014	(18.446.987.867)	142.417.520.423	(12.156.435.154)

(*) Số tiền Tổng Công ty tạm ứng theo các Hợp đồng mua bán café thành phẩm trong kỳ.

(**) Số tiền Tổng Công ty tạm ứng theo Hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Trong kỳ, theo Biên bản thỏa thuận ba bên ngày 18/06/2017 giữa Tổng Công ty Tín Nghĩa (Bên A), DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (Bên B) và Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa (Bên C), các bên thống nhất Hợp đồng hiện tại giữa Bên A và Bên B sẽ hết hiệu lực và Bên C sẽ tiếp nhận, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Bên A theo các điều khoản của Hợp đồng mới được ký kết giữa Bên B và Bên C.

(***) Khoản trả trước tiền nhận chuyển nhượng số lượng 5.652.670 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch, đến thời điểm 30/06/2017 các bên có liên quan đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu số lượng cổ phần nêu trên cho Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông ⁽¹⁾	625.384.488.474	605.884.488.474
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	1.344.070.000	1.344.070.000
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai ⁽²⁾	12.829.214.218	17.748.617.360
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào ⁽³⁾	47.614.297.183	46.981.146.753
- Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn	63.281.145	63.281.145
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Phước Tân	200.000.000	200.000.000
- Đối tượng khác	705.421.895	-
	688.140.772.915	672.221.603.732
b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	122.850.862.546	107.637.115.258
- Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	565.289.910.369	564.584.488.474
	688.140.772.915	672.221.603.732
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	687.372.069.875	672.158.322.587

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Phương Đông vay được Tổng Công ty cơ cấu lại thời gian cho vay và lãi suất theo Hợp đồng vay vốn số 70/2016/HĐVV ngày 21/07/2016. Theo đó, hạn mức cho vay là 700 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 25/07/2016, lãi suất thả nổi và biến động theo chi phí huy động vốn thực tế của Tổng Công ty. Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Phương Đông không phải thanh toán nợ gốc và lãi cho đến khi hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng Khu công nghiệp Đất Đỏ.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 12/04/2016 và các phụ lục gia hạn trong kỳ. Số tiền Tổng Công ty cho vay để bổ sung vốn lưu động là 35 tỷ đồng, thời hạn cho vay 03 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 7,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

⁽³⁾ Khoản cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào vay theo các Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng vay vốn trong năm 2016. Số tiền Tổng Công ty cho vay để bổ sung vốn lưu động là 39.388.626.753 đồng và 684.868 USD, thời hạn cho vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm vay vốn. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	6.585.220.285	-	3.349.162.123	-
- Ký cược, ký quỹ	36.000.000.000	-	645.715.000	-
- Phải thu BHXH	71.572.277	-	49.701.546	-
- Phải thu lãi tiền cho vay	6.634.884.803	-	5.839.643.948	-
- Phải thu về chi hệ các Công ty	15.580.430.677	-	1.577.079.611	-
- Phải thu Công ty CP Hiệp Quang Argo tiền lãi chậm trả	1.059.588.881	-	-	-
- Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia	3.569.200.000	-	29.127.600.000	-
- Phải thu khác	1.181.262.327	-	1.859.013.017	-
	70.682.159.250	-	42.447.915.245	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.087.921.900	-	1.087.746.900	-
- Phải thu Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa tiền đền bù giải phóng mặt bằng	26.674.087.676	-	26.674.087.676	-
- Phải thu lãi cho vay dài hạn	117.016.339.317	-	89.067.482.880	-
+ Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	82.071.245.466	-	54.122.389.029	-
+ Công ty CP Thương mại Xây dựng Phước Tân	34.945.093.851	-	34.945.093.851	-
	144.778.348.893	-	116.829.317.456	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	36.893.975.734	18.446.987.867	40.521.450.513	28.365.015.359
+ Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	80.316.200	-	2.488.746.551	572.147.357
+ Đối tượng khác	243.003.150	4.419.600	318.899.750	-
	37.217.295.084	18.451.407.467	43.329.096.814	28.937.162.716

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.429.455.205	(44.597.456)	14.292.033.184	(44.597.456)
Công cụ, dụng cụ	2.109.294.959	-	1.587.062.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.280.190.709	-	24.791.649.798	-
Thành phẩm	46.544.290.948	-	67.949.332.923	-
Hàng hoá	930.681.680.457	-	356.151.542.579	-
Hàng gửi đi bán	22.811.087.216	-	2.980.711.590	-
	1.026.855.999.494	(44.597.456)	467.752.332.154	(44.597.456)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số dư đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Góp vốn (*)	Kết chuyển chi phí	Phân loại lại (**)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản						
Phần mềm máy tính	-	690.323.000	-	-	-	690.323.000
Xây dựng cơ bản						
Khu công nghiệp An Phước	359.495.774.993	44.754.198.178	-	-	(26.883.113.667)	377.366.859.504
Khu tái định cư Hiệp Hoà	74.378.178.420	3.330.000	-	-	-	74.381.508.420
Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch	99.428.703.355	7.340.089.881	-	-	-	106.768.793.236
Khu Công nghiệp Ông Kèo	386.379.684.872	143.682.651.862	-	-	-	530.062.336.734
Trạm xử lý nước thải KCN Ông Kèo	23.548.742.447	1.372.789.364	-	-	-	24.921.531.811
TT chuẩn đoán y khoa (CC Quang Vinh)	88.076.970.573	11.200.000	-	-	-	88.088.170.573
Trung Tâm Thương mại Hiệp Phước	26.444.994.893	3.418.855.900	-	-	-	29.863.850.793
Khu DL sinh Thái Đại Phước - Nhơn Trạch	19.607.961.914	3.657.496.758	-	-	-	23.265.458.672
Khu cù lao phổ	13.260.215.161	-	-	-	-	13.260.215.161
Cảng Tổng hợp Phú Hữu	17.054.329.635	4.380.266.678	-	-	-	21.434.596.313
Bệnh viện điều dưỡng Hoá An	2.383.374.685	-	-	-	-	2.383.374.685
Trung tâm TM Long Khánh	1.999.801.732	112.363.636	-	-	-	2.112.165.368
Khu tái định cư Tân Vạn	1.405.809.028	-	-	-	-	1.405.809.028
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 (Giai đoạn 2)	22.275.644.676	-	(22.250.190.131)	-	(25.454.545)	-
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6D	28.453.715.852	4.821.801.000	-	-	-	33.275.516.852
Mỏ Vũng Gấm	389.676.596	-	-	-	-	389.676.596
Nhà máy cà phê hòa tan Tín Nghĩa	1.446.197.776	1.416.665.246	-	-	-	2.862.863.022
Mỏ sét Long Phước	466.181.835	-	-	-	-	466.181.835
Công trình khác	12.186.329.245	240.063.972	-	-	-	12.426.393.217
	1.178.682.287.688	215.902.095.475	(22.250.190.131)	-	(26.908.568.212)	1.345.425.624.820

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 01.

(**) Giá trị đầu tư được phân loại lại trong kỳ là số tiền Tổng Công ty đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng trên diện tích thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp An Phước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp Nhà Nước theo thời gian quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất và được Tổng Công ty phân loại theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 15).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	416.370.081.804	96.429.852.329	48.629.819.487	4.693.635.758	8.165.062.937	574.288.452.315
- Mua trong kỳ	-	1.332.325.000	700.000.000	256.504.151	-	2.288.829.151
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	377.130.909	-	-	-	-	377.130.909
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	(46.060.263.821)	(1.347.902.955)	(4.824.545.454)	-	-	(52.232.712.230)
- Thanh lý, nhượng bán	(336.230.763)	-	(1.476.069.857)	-	-	(1.812.300.620)
- Phân loại lại	(2.828.031.820)	(160.663.995)	3.137.178.373	(593.723.834)	445.241.276	-
Số dư cuối kỳ	367.522.686.309	96.253.610.379	46.166.382.549	4.356.416.075	8.610.304.213	522.909.399.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	140.333.579.158	73.087.771.687	28.041.205.232	2.726.356.042	2.936.441.016	247.125.353.135
- Khấu hao trong kỳ	5.511.289.612	1.222.906.346	1.911.482.530	120.245.989	345.575.292	9.111.499.769
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	(12.974.953.214)	(807.260.834)	(883.540.911)	-	-	(14.665.754.959)
- Thanh lý, nhượng bán	(67.039.992)	-	(1.075.167.596)	-	-	(1.142.207.588)
- Phân loại lại	(4.995.272.788)	1.465.974.443	2.910.361.584	185.307.495	433.629.266	-
Số dư cuối kỳ	127.807.602.776	74.969.391.642	30.904.340.839	3.031.909.526	3.715.645.574	240.428.890.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	276.036.502.646	23.342.080.642	20.588.614.255	1.967.279.716	5.228.621.921	327.163.099.180
Tại ngày cuối kỳ	239.715.083.533	21.284.218.737	15.262.041.710	1.324.506.549	4.894.658.639	282.480.509.168

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.795.968.133 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.578.897.390 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	55.832.338.834	1.980.398.202	9.142.063.102	66.954.800.138
Số dư cuối kỳ	55.832.338.834	1.980.398.202	9.142.063.102	66.954.800.138
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	831.358.252	1.790.028.275	1.786.952.522	4.408.339.049
- Khấu hao trong kỳ	149.408.392	3.125.300	226.255.593	378.789.285
Số dư cuối kỳ	980.766.644	1.793.153.575	2.013.208.115	4.787.128.334
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	55.000.980.582	190.369.927	7.355.110.580	62.546.461.089
Tại ngày cuối kỳ	54.851.572.190	187.244.627	7.128.854.987	62.167.671.804

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.540.192.052 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.845.448.202 VND

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	132.736.904.077	415.037.232.670	547.774.136.747
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	(346.325.388.090)	(346.325.388.090)
Số dư cuối kỳ	132.736.904.077	68.711.844.580	201.448.748.657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	64.865.191.001	189.962.582.747	254.827.773.748
- Khấu hao trong kỳ	1.408.565.730	1.420.582.914	2.829.148.644
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	(163.523.684.573)	(163.523.684.573)
Số dư cuối kỳ	66.273.756.731	27.859.481.088	94.133.237.819
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	67.871.713.076	225.074.649.923	292.946.362.999
Tại ngày cuối kỳ	66.463.147.346	40.852.363.492	107.315.510.838

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	946.927.845	447.425.280
- Chi phí sửa chữa	201.601.542	150.325.179
- Các chi phí khác	211.976.322	-
	1.360.505.709	597.750.459
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư khu tái định cư Hiệp Phước	265.603.446	269.137.548
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được bù trừ tiền thuê đất	87.799.816.192	116.054.910.340
+ Chi phí đền bù Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 ⁽¹⁾	4.416.146.138	58.152.778.500
+ Chi phí đền bù Khu Công nghiệp An Phước ⁽²⁾	72.022.058.847	46.497.122.513
+ Chi phí đền bù Khu Công nghiệp Tân Phú	11.361.611.207	11.405.009.327
- Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Maxihub	9.576.067.647	9.693.683.937
- Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy YKK	-	577.145.167
- Chi phí trả lại tiền thuê đất cho Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam ⁽¹⁾	-	16.543.365.382
- Chi phí hoa hồng môi giới thuê đất ⁽¹⁾	3.857.247.564	6.186.289.249
- Chi phí sửa chữa	1.339.778.700	1.452.378.404
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.509.672.215	6.895.696.889
+ VP Tổng Công ty	6.010.582.614	6.363.744.789
+ Đơn vị trực thuộc	499.089.601	531.952.100
- Giá trị lợi thế kinh doanh ⁽³⁾	16.147.212.140	17.056.914.230
- Các chi phí khác	222.942.548	609.033.456
	125.718.340.452	175.338.554.602

⁽¹⁾ Số giảm trong kỳ là các khoản được Tổng Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa với tổng giá trị là 73.123.479.140 đồng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 01.

⁽²⁾ Giá trị Tổng Công ty đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng trên diện tích thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp An Phước. Giá trị bồi thường, giải phóng mặt bằng này được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp Nhà Nước theo thời gian quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất. Căn cứ theo Thông báo của Cơ quan Thuế trong kỳ, thời gian được khấu trừ tiền thuê đất của Tổng Công ty từ ngày 26/07/2024 đến 04/09/2062.

⁽³⁾ Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được Tổng Công ty phân bổ trong thời hạn 10 năm căn cứ theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.566.488.301.845	1.566.488.301.845	3.284.281.273.319	3.171.782.942.351	1.678.986.632.813	1.678.986.632.813
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	149.437.595.089	149.437.595.089	337.712.938.783	410.021.127.836	77.129.406.036	77.129.406.036
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽²⁾	189.523.366.717	189.523.366.717	856.025.257.109	776.034.809.443	269.513.814.383	269.513.814.383
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Đồng Nai	116.135.300.827	116.135.300.827	263.306.970.196	379.442.271.023	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai ⁽³⁾	156.726.109.531	156.726.109.531	419.764.793.593	417.517.188.669	158.973.714.455	158.973.714.455
- Ngân hàng China Construction ⁽⁴⁾	-	-	10.003.323.380	-	10.003.323.380	10.003.323.380
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đồng Nai ⁽⁵⁾	250.349.271.726	250.349.271.726	1.106.517.730.536	1.034.377.054.976	322.489.947.286	322.489.947.286
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai (6)	-	-	101.046.093.504	85.171.355.964	15.874.737.540	15.874.737.540
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa ⁽⁷⁾	23.370.859.861	23.370.859.861	50.000.000.000	22.131.000.000	51.239.859.861	51.239.859.861
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ⁽⁸⁾	61.245.742.511	61.245.742.511	83.000.000.000	26.992.655.214	117.253.087.297	117.253.087.297
- Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai ⁽⁹⁾	600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhỏ và Vừa Nhật Bản	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	-	-	31.000.000.000	4.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
- Vay cá nhân ⁽¹⁰⁾	19.700.055.583	19.700.055.583	15.904.166.218	16.095.479.226	19.508.742.575	19.508.742.575

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	206.220.000.000	206.220.000.000	-	63.480.000.000	142.740.000.000	142.740.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽¹¹⁾	3.170.000.000	3.170.000.000	-	2.380.000.000	790.000.000	790.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽¹²⁾	13.050.000.000	13.050.000.000	-	6.100.000.000	6.950.000.000	6.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch ⁽¹³⁾	70.000.000.000	70.000.000.000	-	5.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ⁽¹⁶⁾	120.000.000.000	120.000.000.000	-	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	1.772.708.301.845	1.772.708.301.845	3.284.281.273.319	3.235.262.942.351	1.821.726.632.813	1.821.726.632.813
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	141.809.703.443	141.809.703.443	283.879.540.237	36.169.703.443	389.519.540.237	389.519.540.237
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽¹¹⁾	24.560.000.000	24.560.000.000	-	11.920.000.000	12.640.000.000	12.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽¹²⁾	34.100.000.000	34.100.000.000	-	6.100.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch ⁽¹³⁾	70.000.000.000	70.000.000.000	-	5.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	13.149.703.443	13.149.703.443	-	13.149.703.443	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁴⁾	-	-	220.000.000.000	-	220.000.000.000	220.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽¹⁵⁾	-	-	63.879.540.237	-	63.879.540.237	63.879.540.237
Trái phiếu thường	120.000.000.000	120.000.000.000	-	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ⁽¹⁶⁾	120.000.000.000	120.000.000.000	-	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	261.809.703.443	261.809.703.443	283.879.540.237	86.169.703.443	459.519.540.237	459.519.540.237
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(206.220.000.000)	(206.220.000.000)	-	(63.480.000.000)	(142.740.000.000)	(142.740.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	55.589.703.443	55.589.703.443			316.779.540.237	316.779.540.237

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai	Cổ đông lớn	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	51.239.859.861	796.539.762	23.370.859.861	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	117.253.087.297	362.984.736	61.245.742.511	751.584.345
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Công ty con	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	27.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	65.000.000.000	6.931.018.858	70.000.000.000	3.629.694.808
		870.492.947.158	8.090.543.356	754.616.602.372	4.381.279.153

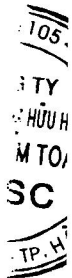


Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201705/TINNGHIA ngày 08/05/2017 và Phụ lục số 5900-LAV-201600520-PL2 ngày 01/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cà phê;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 7%/năm đối với khoản vay VND và 3%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số BH900866, BH900865 cấp ngày 12/03/2012; BH900806 cấp ngày 20/02/2012; Trạm dừng xe Tân Phú (giấy CNQSDĐ số AL579857 cấp ngày 07/08/2008 và giấy Chứng nhận sở hữu công trình số 757342613700385 cấp ngày 9/12/2009.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 2.517.784.400 đồng và 3.276.751,05 USD tương ứng với 74.611.621.636 đồng.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm các hợp đồng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 108/2017-HĐTDHM/NHCT946-TINNGHIA ngày 16/05/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 20-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-TINNGHIA ngày 09/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,2%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 1 số 12.83.001C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.001C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 2 số 12.83.002C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.002C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 22/2016-HĐTC/NHTC946- TinNghia ngày 03/03/2016, bao gồm toàn bộ hàng hóa tại kho 173/390, khu phố 8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai và các kho khác với tổng giá trị quyền tài sản thế chấp luôn duy trì tối thiểu là 50.000.000.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp trụ sở làm việc số 226/2014-HĐTC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - + Hợp đồng cầm cố cổ phần số 227/2014-HĐCC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 135.218.722.820 đồng và 4.946.600,40 USD tương ứng với 112.634.091.563 đồng.
- (2.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 109/2017-HĐCVHM/NHCT946-TN BAO LOC ngày 16/05/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 5,4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng;
 - + Tài sản gắn liền trên đất gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 21.666.000.000 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8702/2016/HỆTDHM-DN/135 ngày 04/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nông sản; Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 6%/năm đối với khoản vay VND và 2%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0474/2015/HĐBĐ1/135 ngày 01/8/2015;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 52.545.121.200 đồng và 4.674.070,85 USD tương ứng với 106.428.593.255 đồng.
- (4) Hợp đồng số GSTRF/2017-001 ngày 20/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh café;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 10.003.323.380 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/378809/HỆTD ngày 21/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 322.489.947.286 đồng.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.234.170317 ngày 17/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh café;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản số ĐNA.BDDN.40.170317 ngày 23/03/2017 về việc thế chấp toàn bộ khoản phải thu và quyền phát sinh có được từ hợp đồng tài trợ xuất khẩu của Tổng Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo là 143.000.000.000 đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 15.874.737.540 đồng.
- (7) Số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm các hợp đồng sau:
- (7.1) Hợp đồng vay vốn số 14/2017/HỆVV ngày 07/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 8.616.859.861 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.239.859.861 đồng.
- (7.2) Hợp đồng vay vốn số 27/2017/HỆVV ngày 07/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 50.000.000.000 đồng.

- (8) Số dư tại ngày 30/06/2017 bao gồm các hợp đồng sau:
- (8.1) Hợp đồng vay vốn số 04/2017/HĐVV ngày 16/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 43.051.040.513 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 34.253.087.297 đồng.
- (8.2) Hợp đồng vay vốn số 36/2017/HĐVV ngày 10/04/2017 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 37/2017/HĐVV với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 02 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 40.000.000.000 đồng.
- (8.3) Hợp đồng vay vốn số 45/2017/HĐVV ngày 27/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 13.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 02 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 13.000.000.000 đồng.
- (8.4) Hợp đồng vay vốn số 46/2017/HĐVV ngày 28/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 02 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 15.000.000.000 đồng.
- (8.5) Hợp đồng vay vốn số 48/2017/HĐVV ngày 30/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 02 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 15.000.000.000 đồng.
- (9) Hợp đồng vay vốn số 10/2016/HĐKT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 600.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 600.000.000.000 đồng.



- (10) Số dư tại thời điểm cuối kỳ là những khoản nợ vay có thời hạn không quá 01 năm, lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,5%/năm, hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (11) Hợp đồng tín dụng số 02-13/TDĐT-QMT/WB-AP ngày 28/11/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/02-13/TDĐT-QMT/WB-AP ngày 03/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/02-13/TDĐT-QMT/WB-AP với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm;
 - Thời hạn cho vay: 11 năm, đến ngày 20/01/2025;
 - Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ công trình Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 02-13/HĐTC-QMT/WB-AP ngày 28/11/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.640.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 790.000.000 đồng.
- (12) Hợp đồng tín dụng số 159/2015-HDTDDA/NHCT946-TINNGHIA ngày 18/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 47.800.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay trung hạn đầu tư mua lại Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, hệ thống máy móc thiết bị sản xuất cafe;
 - Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất ưu đãi 8,5%/năm đến ngày 31/12/2015 và trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm;
 - Thời hạn vay: đến ngày 01/06/2019;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản:
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 1 số 12.83.001C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.001C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 2 số 12.83.002C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.002C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp trụ sở làm việc số 226/2014-HĐTC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - + Hợp đồng cầm cố cổ phần số 227/2014-HĐCC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 28.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.950.000.000 đồng.
- (13) Hợp đồng vay vốn số 44/2009/HĐKT ngày 30/09/2009, Hợp đồng vay vốn số 51/2009/HĐKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng vay vốn số 67/2010/HĐKT ngày 30/11/2010, Hợp đồng vay vốn số 72/2010/HĐKT ngày 13/12/2010, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 126B/2014/PLHĐ ngày 30/12/2014, Phụ lục hợp đồng vay vốn số 10/2015/PLHĐ ngày 02/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 70.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
 - Thời hạn vay: đến ngày 30/06/2017;
 - Lãi suất cho vay: 10,1%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 65.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 65.000.000.000 đồng.

- (14) Hợp đồng tín dụng số 466.0005/2017/HĐTD-DN/PGBank ngày 10/02/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền cho vay: 220.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp An Phước;
 - Thời hạn vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác Khu công nghiệp An Phước và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Khu công nghiệp An Phước. Tổng giá trị Tài sản đảm bảo theo biên bản định giá số MB-TSĐB/03/01 ngày 10/02/2017 là 399.211.250.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 220.000.000.000 đồng.
- (15) Hợp đồng tín dụng số 018/2017/HĐTD/CMB ngày 14/03/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tuyến đường quy hoạch số 2, 4, 9 thuộc dự án Khu công nghiệp Ông Kèo;
 - Thời hạn vay: 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ dự án đầu tư và Quyền khai thác Khu công nghiệp Ông Kèo tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Toàn bộ khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê lại đất, hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng trong dự án Ông Kèo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 63.879.540.237 đồng.
- (16) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 23.



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa- ICD Biên Hòa	4.459.793.908	4.459.793.908	4.634.927.874	4.634.927.874
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	1.592.463.345	1.592.463.345	1.592.463.345	1.592.463.345
- Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	-	-	15.776.823.548	15.776.823.548
- Công ty TNHH Vĩnh Cường	20.688.864.331	20.688.864.331	5.614.386.617	5.614.386.617
- Hợp tác xã Cafe Thủy Tiến	-	-	3.558.863.800	3.558.863.800
- Khách hàng của XN xây dựng Tín Nghĩa	22.118.429.102	22.118.429.102	15.906.883.932	15.906.883.932
- Khách hàng XDCB	4.896.628.101	4.896.628.101	5.203.690.265	5.203.690.265
- Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Khang	908.907.273	908.907.273	1.174.255.173	1.174.255.173
- Phải trả các đối tượng khác	15.779.879.614	15.779.879.614	33.994.346.895	33.994.346.895
	70.444.965.674	70.444.965.674	87.456.641.449	87.456.641.449
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.713.017.426	6.713.017.426	7.575.688.014	7.575.688.014
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH LCT Việt Nam	12.699.788.736	10.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	6.995.416.545	6.995.416.545
- Công ty Cổ phần Scafe	94.582.654.600	-
- Mercon Coffee Corporation	6.719.034.348	-
- Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất	3.455.511.482	-
- Các khách hàng khác	7.940.146.915	7.536.918.648
	132.392.552.626	24.632.335.193

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.424.525.580	3.853.721.915
- Trích trước chi phí công trình	2.820.789.989	12.448.004.391
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	19.896.804.634	14.969.053.688
- Chi phí phải trả khác	404.159.442	251.112.157
	29.546.279.645	31.521.892.151

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70.382.463	66.836.188
- Bảo hiểm xã hội	19.784.814	-
- Bảo hiểm y tế	3.754.689	5.581
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.551.750	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	692.900.000	673.400.000
- Lãi vay phải trả	8.090.543.356	4.381.279.153
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	32.297.492.861	14.646.641.481
- Cổ tức thu hộ phải trả CBCNV	30.345.000	30.345.000
- Phải trả lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Công ty CP Hiệp Quang Argo	-	1.376.437.138
- Phải trả về thu hộ các cá nhân tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG Long Thành	156.000.000	156.000.000
- Phải trả khách hàng nhập hàng chưa có hóa đơn	2.484.429.300	-
- Phải trả các đội chi phí bảo hành công trình	1.593.997.871	2.301.779.938
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa tiền thu hộ phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 2	42.938.801.119	-
- Phải trả cổ tức	63.409.150.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	3.595.912.368	1.899.733.060
	155.385.045.591	25.532.457.539
b) Dài hạn		
- Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty	54.972.624	4.874.972.624
- Phải trả dài hạn tiền thuê đất (*)	128.115.826.425	151.231.868.470
- Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng	1.980.095.598	1.615.607.539
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa tiền thu hộ phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 2 (**)	1.514.669.118.012	-
- Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	26.674.087.676	26.674.087.676
	1.671.494.100.335	184.396.536.309

(*) Tổng giá trị tiền thuê đất đối với diện tích đất Nhà Nước cho Tổng Công ty thuê dưới hình thức trả tiền hàng năm mà Tổng Công ty đã cho thuê lại và thu tiền một lần cho cả thời hạn thuê. Tổng giá trị tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian cho thuê và cân trừ với tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước hàng năm.

(**) Theo nội dung tại Thuyết minh số 01, trong kỳ Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa, phần vốn góp được xác định căn cứ giá trị ghi sổ của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 2. Theo đó, khoản doanh thu chưa thực hiện lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 của các khách hàng thuộc Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 2 được Tổng Công ty chuyển giao và nhận nợ lại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa với tổng giá trị là 1.514,6 tỷ đồng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	19.454.334.110	1.208.000.000
	19.454.334.110	1.208.000.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	696.078.475.241	2.184.905.029.482
	696.078.475.241	2.184.905.029.482

05-C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
TP. HÀ N

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	401.069.326	7.334.211.548	18.672.265.448	28.679.699.037	3.126.589.385	52.298.018
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.007.040.160	8.007.040.160	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	613.144.502	2.302.263.732	2.965.330.510	49.922.276	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	586.093.463	3.424.546.347	3.822.323.101	-	188.316.709
- Thuế tài nguyên	-	1.849.032	22.202.536	21.230.440	-	2.821.128
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.057.583.625	-	5.006.594.349	8.860.956.306	5.911.945.582	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.722.662	49.223.302	167.961.709	104.015.745	-
	2.458.652.951	8.550.021.207	37.484.135.874	52.524.541.263	9.192.472.988	243.435.855

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



23 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu thường						
- Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	70,000,000,000	Kỳ đầu 12,5%/năm	08 năm	120,000,000,000	Kỳ đầu 12,5%/năm	08 năm
	70,000,000,000	-	-	120,000,000,000	-	-

Thông tin bổ sung:

(*) Tổng Công ty thực hiện phát hành trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB ngày 20/07/2009, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL01 ngày 25/5/2010, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL02 ngày 21/7/2014:

- Số lượng trái phiếu phát hành là 500 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, tính từ ngày 21/07/2009. Thanh toán lãi ngày 21 tháng 7 hàng năm với lãi suất 12.5% năm đầu tiên, lãi suất các năm tiếp theo đến ngày 21/07/2014 được tính bằng lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố cộng (+) thêm 2%/năm. Kể từ ngày 21/07/2014, lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với đồng Việt Nam công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng thương mại tại Hà Nội, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) vào ngày xác định lãi suất cộng 4%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tái cơ cấu tài chính Tổng công ty;
- Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm: Tài sản, công trình trên đất bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai và quyền khai thác tài sản phát sinh từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 2.
- Giá trị trái phiếu còn lại tại thời điểm 30/06/2017 là: 70 tỷ đồng. Kỳ trái phiếu phát hành đến hạn trả trong năm tới: 70 tỷ đồng.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.452.744.266.065	5.634.952.321	-	64.318.431.055	1.522.697.649.441
Lãi trong kỳ	-	-	-	114.939.363.958	114.939.363.958
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	-	-	-	(3.407.132.777)	(3.407.132.777)
Số dư cuối kỳ trước	1.452.744.266.065	5.634.952.321	-	175.850.662.236	1.634.229.880.622
Số dư cuối kỳ trước	1.452.744.266.065	5.634.952.321	-	175.850.662.236	1.634.229.880.622
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.710.059.629	20.710.059.629
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.892.231.181	(1.892.231.181)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(109.060.000.000)	(109.060.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(580.000.000)	(580.000.000)
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	-	-	-	(344.109.286)	(344.109.286)
Số dư cuối kỳ này	1.452.744.266.065	5.634.952.321	1.892.231.181	84.684.381.398	1.544.955.830.965

(*) Trong số dư Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm 64.318.431.055 VND là lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 17/05/2016 đang chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ Tỉnh ủy Đồng Nai. Phần lợi nhuận này thuộc về Nhà nước và sẽ được cơ quan chủ quản sử dụng khi quyết toán cổ phần hóa tại Tổng Công ty. Ngày 12/07/2017, Tỉnh Ủy Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 855-QĐ/TU về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Ngân sách Đảng tại thời điểm Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

(**) Lợi nhuận chia cho bên hợp tác theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo ("Hiệp Quang"). Theo đó, Tổng Công ty và Hiệp Quang cùng hợp tác trong việc nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng nông sản, trong đó Tổng Công ty ký hợp đồng nhập khẩu và chịu trách nhiệm về mặt tài chính để nhập khẩu hàng hóa, Hiệp Quang chịu trách nhiệm giao dịch đàm phán tìm khách hàng nội địa để tiêu thụ, trong trường hợp Hiệp Quang không thể bán hết lô hàng thì Hiệp Quang sẽ chịu trách nhiệm tiêu thụ hết số lượng còn lại với giá không thấp hơn giá vốn nhập khẩu của lô hàng. Mỗi bên sẽ được hưởng 50% lợi nhuận trước thuế TNDN sau khi đã trừ hết chi phí của lô hàng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế phân phối	100,00	111.532.231.181
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,70	1.892.231.181
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,52	580.000.000
Chi trả cổ tức 7%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng)	97,78	109.060.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tỉnh Ủy Đồng Nai	46,38	673.744.266.065	46,38	673.744.266.065
- Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	37,54	545.300.000.000	37,54	545.300.000.000
- Cổ đông khác	16,09	233.700.000.000	16,09	233.700.000.000
	100	1.452.744.266.065	100	1.452.744.266.065

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.452.744.266.065	1.452.744.266.065
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.452.744.266.065	1.452.744.266.065
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	109.060.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	145.274.427	145.274.427
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	145.274.427	145.274.427

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.



f) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.892.231.181	-
	1.892.231.181	-

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	167.067,52	10.025.520,98

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sông Đà Đồng Đô	867.358.800	867.358.800
- Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thắng	550.500.000	550.500.000
- Các đối tượng khác	850.586.409	850.586.409
	2.268.445.209	2.268.445.209

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tổng Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.257.268.576.701	4.143.064.405.287
Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.401.773.841	102.928.385.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.598.690.222	20.291.153.879
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	25.816.460.265	93.265.220.821
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.061.466.073	29.946.782.294
	3.361.146.967.102	4.389.495.947.869
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	53.259.184.839	112.562.461.543

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.209.203.893.851	4.020.380.180.668
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.722.550.099	83.708.927.352
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.960.495.301	7.601.806.877
Giá vốn hoạt động xây dựng	37.859.099.992	27.422.036.592
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	10.116.905.718	40.134.822.433
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	269.945.326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	44.597.456
	3.276.862.944.961	4.179.562.316.704

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.020.092.067	61.926.077.558
Lãi bán các khoản đầu tư	-	32.293.411.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.551.043.300	26.958.282.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.332.895.786	23.770.421.612
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.732.800	577.525.414
	86.906.763.953	145.525.718.532

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.053.095.315	68.057.385.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.591.484.148	20.960.248.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.074.260.244	176.633.667
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	14.056.167.587	35.960.873.422
	85.775.007.294	125.155.141.408

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.358.358	39.689.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.507.172	612.152.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.396.354.805	32.827.891.048
Chi phí khác bằng tiền	1.488.590.375	1.854.571.491
	29.263.810.710	35.334.304.267

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	902.812.300	1.863.114.407
Chi phí nhân công	12.967.047.147	31.333.024.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.119.866.353	5.268.462.800
Chi phí dự phòng	6.292.011.163	14.391.934.098
Thuế, phí, lệ phí	468.125.705	708.952.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.713.266	4.143.376.611
Chi phí khác bằng tiền	11.292.741.669	19.119.841.053
	39.114.317.603	76.828.706.453

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.499.219.883
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu thưởng của khoản đầu tư đã thanh lý	1.916.688.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường do hao hụt vận chuyển	-	6.555.100
Thu nhập từ xử lý kiểm kê cuối kỳ	-	1.460.520.462
Thu nhập từ phạt chậm trả	3.002.186.282	178.272.892
Thu nhập khác	1.431.562.067	2.114.514.142
	6.350.436.349	7.259.082.479

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	342.820.305	-
Chi phí thù lao của Kiểm soát viên, Hội đồng Quản trị không chuyên trách	876.000.000	1.022.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	697.007.533	847.274.726
Chi phí khác	197.472.978	1.024.585.234
	2.113.300.816	6.106.418.518

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.793.798.592	97.433.458.828
Các khoản điều chỉnh tăng	5.257.337.502	2.182.099.198
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.926.611.242)	(99.615.558.026)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(139.524.948)	(139.524.948)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(139.524.948)	(139.524.948)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	6.480.987.428	21.860.402.702
Các khoản điều chỉnh tăng	8.787.806.895	-
- Doanh thu Formosa	7.259.981.409	-
- Dự án Tân Vạn phần vốn góp	1.527.825.486	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.704.726.763)	-
- Chi phí Formosa	(3.178.467.845)	-
- Chi phí dự án Tân Vạn phần vốn góp	(526.258.918)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.564.067.560	21.860.402.702
- Thu nhập chịu thuế cho thuế suất hưởng ưu đãi, miễn giảm	70.331.874	87.914.844
- Thu nhập chịu thuế cho thuế suất không được ưu đãi	11.493.735.686	21.772.487.858
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.305.780.324	4.363.289.056
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng thuế suất 10% (KCN Ông Kèo)	7.033.187	8.791.484
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng thu nhập không được ưu đãi	2.298.747.137	4.354.497.572
Thuế TNDN KCN Ông Kèo được miễn giảm 50%	(3.516.592)	(8.791.484)
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh BĐS	2.302.263.732	4.354.497.572
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	752.669.450	78.116.186
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(2.965.330.510)	(3.679.944.308)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	89.602.672	752.669.450
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.302.263.732	4.354.497.572
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(49.922.276)	613.144.502

5-C
Y
JUHAN
TOAN
C
P. H. N.

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.787.374.647	65.524.911.988
	63.787.374.647	65.524.911.988

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.737.537.341)	-
	(1.737.537.341)	-

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	774.179.140.006	318.760.683.653
Chi phí nhân công	17.577.543.199	36.359.098.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.622.430.165	30.331.129.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.652.619.844	48.724.090.194
Chi phí khác bằng tiền	34.384.581.505	110.918.513.270
	877.416.314.719	545.093.516.000

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.111.077.792	-	519.408.426.692	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.186.287.131	(318.899.750)	682.949.098.539	(14.391.934.098)
Các khoản cho vay	691.531.772.915	-	675.432.603.732	-
Đầu tư ngắn hạn	7.913.511.800	-	7.913.511.800	-
Đầu tư dài hạn	39.080.823.269	-	43.900.823.269	-
	1.361.823.472.907	(318.899.750)	1.929.604.464.032	(14.391.934.098)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.138.506.173.050	1.828.298.005.288
Phải trả người bán, phải trả khác	1.897.324.111.600	297.385.635.297
Chi phí phải trả	29.546.279.645	31.521.892.151
	4.065.376.564.295	2.157.205.532.736

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư ngắn hạn	7.913.511.800	-	-	7.913.511.800
Đầu tư dài hạn	-	39.080.823.269	-	39.080.823.269
	7.913.511.800	39.080.823.269	-	46.994.335.069
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	7.913.511.800	-	-	7.913.511.800
Đầu tư dài hạn	-	43.900.823.269	-	43.900.823.269
	7.913.511.800	43.900.823.269	-	51.814.335.069

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.111.077.792	-	-	86.111.077.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.276.285.667	278.591.101.714	-	536.867.387.381
Các khoản cho vay	122.850.862.546	565.289.910.369	-	688.140.772.915
	475.151.737.805	882.961.835.352	-	1.358.113.573.157
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.408.426.692	-	-	519.408.426.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	432.163.621.512	250.785.477.027	-	682.949.098.539
Các khoản cho vay	107.637.115.258	564.584.488.474	-	672.221.603.732
	1.067.122.675.262	859.270.788.770	-	1.926.393.464.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.821.726.632.813	316.779.540.237	-	2.138.506.173.050
Phải trả người bán, phải trả khác	225.830.011.265	1.671.494.100.335	-	1.897.324.111.600
Chi phí phải trả	29.546.279.645	-	-	29.546.279.645
	2.077.102.923.723	1.988.273.640.572	-	4.065.376.564.295
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.772.708.301.845	55.589.703.443	-	1.828.298.005.288
Phải trả người bán, phải trả khác	112.989.098.988	184.396.536.309	-	297.385.635.297
Chi phí phải trả	31.521.892.151	-	-	31.521.892.151
	1.917.219.292.984	239.986.239.752	-	2.157.205.532.736

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất, Kinh doanh thương mại	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Lĩnh vực khác	Cộng	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.257.268.576.701	21.401.773.841	25.816.460.265	56.660.156.295	3.361.146.967.102	3.361.146.967.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48.064.682.850	6.679.223.742	15.699.554.547	13.840.561.002	84.284.022.141	84.284.022.141
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.665.960.060	7.192.046.294	194.631.440.404	14.078.608.777	218.568.055.535	218.568.055.535
Tài sản bộ phận	-	163.984.294.349	1.072.941.755.739	222.393.656.260	1.459.319.706.348	1.459.319.706.348
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.071.436.161.443	5.071.436.161.443
Tổng tài sản	-	163.984.294.349	1.072.941.755.739	222.393.656.260	6.530.755.867.791	6.530.755.867.791
Nợ phải trả của các bộ phận	114.001.477.684	-	2.453.450.852.402	-	2.567.452.330.086	2.567.452.330.086
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.418.347.706.740	2.418.347.706.740
Tổng nợ phải trả	114.001.477.684	-	2.453.450.852.402	-	4.985.800.036.826	4.985.800.036.826

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.516.219.166	-
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	8.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.210.067.060	-
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	21.666.629.328	305.756.122
- Công ty CP DV Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	126.327.270	146.781.815
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ & vừa Nhật Bản	Công ty con	6.394.500.000	105.494.823.528
- Công ty CP Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	100.642.978
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	423.117.000	889.891.875
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	10.800.000	20.800.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	48.199.091	2.998.626.373
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	-	135.295.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3.600.000	3.600.000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	20.713.525.924	795.987.772
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.459.372.900	1.334.653.665
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	1.339.413.146	5.016.410.972
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	585.356.498	307.773.981
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	3.057.110.960
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.804.112.334	6.096.014.610
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	21.679.319.843	1.558.435.454
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	2.461.184.692	1.979.401.498
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	420.000	159.029.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	30.404.738.172	-
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	975.000	94.363.638
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ & vừa Nhật Bản	Công ty con	16.290.502	27.401.710
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	27.693.476.800	-
- Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	2.395.600.000	11.978.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	7.377.000.000	14.754.000.000
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	4.753.200.000	-
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	176.068.500	-

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	11.061.111	22.366.667
- Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	299.876.275	4.348.175.278
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	437.924.255	1.479.118.623
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	9.862.500
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	57.440.325	116.150.048
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	27.948.856.437	54.122.389.029
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	13.250.000	-
- Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	60.625.000
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	3.453.638.889	6.394.326.972
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.975.994.885	3.311.467.125
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ & vừa Nhật Bản	Công ty con	10.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	454.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	899.223.762	1.130.040.841
Góp vốn đầu tư			
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	268.423.935.008	-
- Công ty Cổ phần thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	-	10.000.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	22.500.000	22.500.000
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3.137.807.015	2.984.536.529
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	50.541.002
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết	-	503.433.438
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ & vừa Nhật Bản	Công ty con	-	529.028.240
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	74.412.500	74.412.500
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	25.529.669.316	2.744.790.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	94.582.654.600	-
Phải thu dài hạn khách hàng			
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	123.506.159.571	123.506.159.571
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	10.450.000.000	10.450.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	232.497.365	509.179.000
- Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	96.200.000.000	-
- Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	8.594.043.864	6.688.500.000

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn			
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	47.614.297.183	46.981.146.753
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	1.344.070.000	1.344.070.000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	625.384.488.474	605.884.488.474
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	12.829.214.218	17.748.617.360
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	4.766.599.500	15.041.816.690
- Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	5.000.000	-
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	-	14.754.000.000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	946.537.650	946.537.650
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	90.205.557	79.144.446
- Công ty CP chế biến XNK Nông Sản thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	1.813.242.877	1.375.318.622
- Công ty CP Tín Nghĩa Lào	Công ty con	4.657.071.553	4.348.175.278
- Công ty CP Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	173.590.373	116.150.048
- Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	10.086.854.000	-
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	3.340.619.527	222.559.831
Phải thu khác dài hạn			
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	34.945.093.851	34.945.093.851
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	82.071.245.466	54.122.389.029
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ & vừa Nhật Bản	Công ty con	11.350.763	30.136.707
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	603.750	-
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	4.459.793.908	4.634.927.874
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	79.640.000	864.749.373
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	235.757.500	-
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	107.533.160	193.960.715
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	1.592.463.345	1.592.463.345
- Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	225.875.000	259.450.000
Phải trả khác ngắn hạn			
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	362.984.736	751.584.345
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	6.931.018.858	3.629.694.808
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	796.539.762	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	42.938.801.119	-
- Công ty CP Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	10.000.000	-
Phải trả khác dài hạn			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.514.669.118.012	-

05-
TY
HUU H
4 TOA
C
TP. H



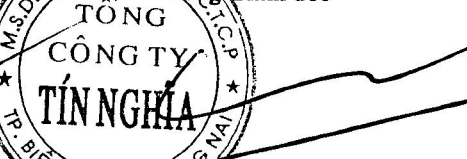
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.726.010.336	5.197.601.721

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Được lập ngày 20 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Dương Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Thùy Vân	Quách Văn Đức

